Digitally signed by CÔNG TY C° PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH
DN: cn=CÔNG TY C° PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH c=VN l=HƯNG YÊN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-11-02 10:01+07:00

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

MST: 6300254045

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quí 3 Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Ấp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**416.047.283.851**	**365.191.046.901**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.811.107.891**	**559.914.135**
1. Tiền	111	V.01	3.811.107.891	559.914.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**10.121.590.641**	**118.877.267**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.121.590.641	118.877.267
4. Dự phòng nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**297.168.056.367**	**251.994.076.972**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	16.238.999.439	54.762.329.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	280.048.984.817	196.547.101.915
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05a	880.072.111	684.645.510
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**92.876.049.642**	**103.315.647.334**
1. Hàng tồn kho	141		94.387.622.493	104.827.220.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.511.572.851)	(1.511.572.851)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.070.479.310**	**9.202.531.193**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07a	1.472.194.713	509.675.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.598.284.597	8.692.856.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**115.877.473.238**	**122.770.060.422**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**203.000.000**	**36.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.05b	203.000.000	36.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**109.066.206.482**	**118.395.402.819**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	101.307.252.332	110.455.944.795
- Nguyên giá	222		208.939.289.733	207.126.843.585

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107.632.037.401)	(96.670.898.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.758.954.150	7.939.458.024
- Nguyên giá	228		9.698.317.880	9.698.317.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.939.363.730)	(1.758.859.856)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	
- Nguyên giá	234		0	
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	236		0	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.10**	**3.218.205.355**	**647.015.465**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.218.205.355	647.015.465
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.390.061.401**	**3.691.642.138**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07b	3.390.061.401	3.691.642.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
5. Lợi thế thương mại	279			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**531.924.757.089**	**487.961.107.323**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**248.241.019.119**	**237.350.516.550**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**234.677.828.124**	**201.147.973.341**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46.252.469.018	12.317.778.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.293.698.554	926.532.056
3. Phải trả cổ tức , lợi nhuận	313		0	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	765.260.295	1.055.196.092
5. Phải trả người lao động	315	V.14	2.910.657.945	1.007.500.700
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	190.627.622	2.867.119.784
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	436.129.192	181.640.482
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	172.828.985.498	182.792.206.201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.563.190.995**	**36.202.543.209**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	2.575.190.995	15.123.043.209
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	10.988.000.000	21.079.500.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**283.683.737.970**	**250.610.590.773**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		244.021.050.000	228.057.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		244.021.050.000	228.057.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.662.687.970	19.482.700.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.519.540.773	19.482.700.773
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.143.147.197	
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.000.000.000	3.070.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**531.924.757.089**	**487.961.107.323**

Lập, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH
Ấp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Luỹ kế năm 2026	Luỹ kế năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	264.097.868.356	75.909.429.511	475.012.982.156	227.184.990.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	100.915.206		110.839.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		264.097.868.356	75.808.514.305	475.012.982.156	227.074.151.066
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	249.728.728.421	58.590.421.798	436.734.560.823	190.183.344.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.369.139.935	17.218.092.507	38.278.421.333	36.890.806.623
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0		0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	1.203.473.706	388.016.669	2.220.721.887	908.069.626
8. Chi phí tài chính	23	VI.05	4.793.461.967	3.189.367.858	12.152.920.516	8.740.897.278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.265.543.633	3.118.534.382	11.286.242.466	8.488.738.434
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	5.781.330.875	2.524.746.107	8.518.893.943	5.274.722.231
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	2.502.498.861	2.899.516.963	7.003.652.451	7.604.253.516
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh , liên kết	27		0	0		0
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		2.495.321.938	8.992.478.248	12.823.676.310	16.179.003.224
13. Thu nhập khác	31	VI.08	103.924	0	103.924	46.296.296
14. Chi phí khác	32	VI.09	15.130.074	3.205.797	39.444.025	82.106.906
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.026.150)	(3.205.797)	(39.340.101)	(35.810.610)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.480.295.788	8.989.272.451	12.784.336.209	16.143.192.614
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		124.771.293	450.124.381	641.189.012	816.483.355
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		0
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.355.524.495	8.539.148.070	12.143.147.197	15.326.709.259
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		97	416	498	746
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		97	416	498	746

Ghi chú:(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài

M.S.D.N: 6300254045 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH X. TÂN PHƯỚC HƯNG - T. CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH
Ấp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		600.523.381.107	270.112.601.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(622.251.507.314)	(340.629.377.695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.539.157.655)	(6.078.255.710)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(11.248.431.916)	(8.724.039.294)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(939.795.982)	(783.859.791)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		181.738.200.299	143.798.726.362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.292.300.739)	(92.707.951.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***12.990.387.800***	***(35.012.156.750)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(614.473.341)	(1.058.784.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.614.473.341)***	***(1.058.784.075)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.930.000.000	960.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		305.084.140.176	227.689.196.369
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(325.138.860.879)	(192.460.352.709)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***875.279.297***	***36.188.843.660***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.251.193.756**	**117.902.835**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**559.914.135**	**82.437.588**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**3.811.107.891**	**200.340.423**

Lập, Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài

M.S.D.N: 6300254040 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH X. TÂN PHƯỚC HƯNG T. CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sấy và gia công các mặt hàng nông sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai có trụ sở chính tại lô A5-6-7 đường số 1, KCN Nam Pleiku, thôn Khối Zố, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến và bảo quản rau quả, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 52%.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 139 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 138 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 , Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 , Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49,5 năm, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	17.962.596	11.302.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.793.145.295	548.611.314
Cộng	**3.811.107.891**	**559.914.135**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (i)	10.117.972.809	10.117.972.809	117.972.809	117.972.809
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	3.617.832	3.617.832	904.458	904.458
Cộng	**10.121.590.641**	**10.121.590.641**	**118.877.267**	**118.877.267**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này .

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***-***	***231.000.000***
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	-	231.000.000
Phải thu các khách hàng khác	***16.238.999.439***	***54.531.329.547***
Công ty TNHH MTV Nông sản Huỳnh Nghĩa	-	33.399.380.000
Newton Buying Corp. (T.J. Maxx)	42.189.514	340.582.830
Marshalls of MA, Inc.	-	159.232.420
Aliment Médailon Food INC	2.664.874.080	-
SAPREX HANDELS GMBH	3.239.860.375	14.081.580
WANTONG LOGISTICS INTERNATIONAL LTD	3.856.833.225	-
YIWU KAIHE IMPORT AND EXPORT CO ., LTD	2.627.764.500	-
Dohler Holland B.V	-	11.343.495.000
Các khách hàng khác	3.807.477.745	9.274.557.717
Cộng	**16.238.999.439**	**54.762.329.547**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***877.611.017***	***-***
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	*877.611.017*	-
Trả trước cho người bán khác	***279.171.373.800***	***196.547.101.915***
Công ty Cổ phần Nông sản Hữu cơ Agriorganics	168.263.214.265	176.212.676.390
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	67.347.178.512	17.728.249.735
Công ty Cổ phần Nông nghiệp ECOTECH	42.197.221.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	1.363.760.023	2.606.175.790
Cộng	**280.048.984.817**	**196.547.101.915**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	677.127.510	-	677.127.510	-
Tạm ứng	202.944.601	-	5.150.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	2.368.000	-
Cộng	**880.072.111**	-	**684.645.510**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	203.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	**203.000.000**	-	**36.000.000**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.197.183.478	-	34.890.971.269	-
Công cụ, dụng cụ	1.301.147.766	-	1.394.200.814	-
Thành phẩm	61.588.672.610	(1.511.572.851)	68.461.408.372	(1.511.572.851)
Hàng hóa	9.300.618.639	-	80.639.730	-
Cộng	**94.387.622.493**	**(1.511.572.851)**	**104.827.220.185**	**(1.511.572.851)**

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ .

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.000.000	16.500.000
Chi phí thuê văn phòng	10.000.000	72.000.000
Chi phí bảo hiểm	609.095	183.867.792
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	612.540.256	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	846.045.362	237.307.361
Cộng	**1.472.194.713**	**509.675.153**

7b. *Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	119.632.389	34.899.740

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	799.422.021	1.055.321.352
Chi phí thuê đất (i)	2.457.440.320	2.505.312.535
Các chi phí trả trước dài hạn khác	13.566.671	96.108.511
Cộng	**3.390.061.401**	**3.691.642.138**

(i) Trong đó, chi phí thuê đất trả tiền một lần cho thời hạn 42 năm với số tiền là 2.659.567.450 VND tại xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 525/TB-CTHAG của Cục thuế tỉnh Hậu Giang (nay là Chi cục Thuế Khu vực XIX) ngày 22 tháng 8 năm 2023.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	**110.407.652.350**	**94.891.668.831**	**1.762.713.313**	**64.809.091**	**207.126.843.585**
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	735.351.333	1.077.094.815	-	1.812.446.148
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**110.407.652.350**	**95.627.020.164**	**2.839.808.128**	**64.809.091**	**208.939.289.733**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	181.970.636	-	30.909.091	**212.879.727**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**47.315.771.646**	**48.980.695.359**	**325.600.645**	**48.831.140**	**96.670.898.790**
Khấu hao trong kỳ	4.595.460.021	6.114.598.519	242.605.068	8.475.003	**10.961.138.611**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**51.911.231.667**	**55.095.293.878**	**568.205.713**	**57.306.143**	**107.632.037.401**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	63.091.880.704	45.910.973.472	1.437.112.668	15.977.951	110.455.944.795
Số cuối kỳ	**58.496.420.683**	**40.531.726.286**	**2.271.602.415**	**7.502.948**	**101.307.252.332**

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	***110.407.652.350***	***51.911.231.667***	***58.496.420.683***
Nhà xưởng 1 (30 x 120)	41.620.161.657	15.399.459.792	26.220.701.865
Xây dựng nhà xưởng chế biến 2	37.008.380.959	14.957.553.939	22.050.827.020
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	31.779.109.734	21.554.217.936	10.224.891.798
Máy móc và thiết bị	***95.627.020.164***	***55.095.293.878***	***40.531.726.286***
Hệ thống dây chuyền cô đặc nước ép trái cây	35.902.651.162	22.139.968.211	13.762.682.951
Máy móc thiết bị khác	59.724.369.002	32.955.325.667	26.769.043.335
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**2.839.808.128**	***568.205.713***	***2.271.602.415***
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	2.839.808.128	568.205.713	2.271.602.415
Thiết bị, dụng cụ quản lý	***64.809.091***	***57.306.143***	***7.502.948***
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	64.809.091	57.306.143	7.502.948

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Cộng	**208.939.289.733**	**107.632.037.401**	**101.307.252.332**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 90.566.213.094 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ .

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.231.499.000	466.818.880	**9.698.317.880**
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**9.231.499.000**	**466.818.880**	**9.698.317.880**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.736.451.114	22.408.742	**1.758.859.856**
Khấu hao trong kỳ	130.487.562	50.016.312	**180.503.874**
Số cuối kỳ	**1.866.938.676**	**72.425.054**	**1.939.363.730**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.495.047.886	444.410.138	7.939.458.024
Số cuối kỳ	**7.364.560.324**	**394.393.826**	**7.758.954.150**

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	***9.231.499.000***	***1.866.938.676***	***7.364.560.324***
Quyền sử dụng đất tại ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ)	9.231.499.000	1.866.938.676	7.364.560.324
Chương trình phần mềm máy tính	***466.818.880***	***72.425.054***	***394.393.826***
Phần mềm quản trị nguồn nhân lực Misa Amis HRM, văn phòng số, bán hàng, Marketing và tuyển dụng	466.818.880	72.425.054	394.393.826
Cộng	**9.698.317.880**	**1.939.363.730**	**7.758.954.150**

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.364.560.324 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ .

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình nhà máy chế	*557.015.465*	*3.297.558.193*	*1.077.479.415*	*2.777.094.243*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
biến nông sản xuất khẩu Tây Nguyên				
- Chuyển giao công nghệ sấy	*90.000.000*	*-*	*-*	*90.000.000*
-Chương trình phần mềm	*-*	*270.000.000*	*-*	*270.000.000*
-Công trình thi công dọn cỏ, đào đất , san lấp	-	81.111.112	-	**81.111.112**
Cộng	**647.015.465**	**3.648.669.305**	**1.077.479.415**	**3.218.205.355**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***70.000.000***	***5.147.665.694***
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	5.147.665.694
Công ty CP chế biến Thực phẩm xuất khẩu Phú Thịnh	70.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***46.182.469.018***	***7.170.112.332***
Công ty Cổ phần Vạn Xuân Agri	13.779.929.070	1.080.546.570
Công ty TNHH Bảo Long Đức Trọng	4.097.270.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Thông Đỏ	2.315.718.252	2.320.038.252
NORTH BOLAVEN AGRICULTURAL DEVELOPMENT AND PROMOTION SOLE CO, LTD	5.045.017.600	-
Bà Nguyễn Ngọc Hà	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành vên Á Châu Tây Nguyên	8.858.394.000	-
Hộ kinh doanh Phạm Thanh Trí	400.000.000	2.167.037.500
Các nhà cung cấp khác	10.686.140.096	1.602.490.010
Cộng	**46.252.469.018**	**12.317.778.026**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
YOUHE (SHENZHEN) INTERNATIONAL SUPPLY CHAIN SERVICE CO. , LTD	6.061.414.667	-
A&W Food Service Ltd.	1.219.226.301	159.230.964
Công ty TNHH MTV Nông sản Huỳnh Nghĩa	1.775.740.280	-
BRYAN W NASH & SONS LTD	987.584.151	-
Fruitsee Food Co., Ltd.	-	329.149.800
Các khách hàng khác	1.249.733.155	438.151.292
Cộng	**11.293.698.554**	**926.532.056**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	932.108.673	641.189.012	939.795.982	**633.501.703**
Thuế thu nhập cá nhân	122.289.419	151.400.801	146.829.748	**126.584.472**
Thuế tài nguyên	798.000	2.796.800	3.274.400	**320.400**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	81.669.927	77.092.207	**4.577.720**
Cộng	**1.055.196.092**	**877.056.540**	**1.166.992.337**	**765.260.295**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Trái cây chỉ qua sơ chế thông thường, cây giống bán cho doanh nghiệp — Không chịu thuế
- Các loại nước ép, trái cây sấy khô xuất khẩu — 0%
- Nước ép, trái cây sấy tiêu thụ nội địa, gia công mặt hàng nông sản — 10%

Từ ngày 01 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 7116887881 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ II ngày 25 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh đăng ký hưởng ưu đãi đầu tư theo trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 1, Điều 19 và khoản 1, Điều 20, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP thay thế khoản 1, Điều 15 và khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ dự án (năm 2016), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ sáu Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai

Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, Điều 19 và khoản 1, Điều 20, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau: Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới; và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2025 Công ty vẫn chưa phát sinh thu nhập từ dự án.

Thuế tài nguyên

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 5.000 VND/m^3.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	367.410.836
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	1.500.000.000
Chi phí lương tháng 13	-	800.000.000
Chi phí tiền điện	73.564.342	150.728.636
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	117.063.280	48.980.312
Cộng	**190.627.622**	**2.867.119.784**

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	44.565.000	12.407.500
Bảo hiểm xã hội	310.750.650	134.844.000
Bảo hiểm y tế	55.583.550	23.796.000
Bảo hiểm thất nghiệp	24.372.600	10.576.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	857.392	16.982
Cộng	**436.129.192**	**181.640.482**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan		
Ông Phạm Tiến Hoài - Phải trả tiền mượn	2.575.190.995	15.123.043.209
Cộng	**2.575.190.995**	**15.123.043.209**

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay ngắn hạn ngân hàng	***163.584.985.498***	**172.188.206.201**
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	*99.999.467.403*	*99.997.804.276*
Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	*43.591.560.000*	*48.624.938.000*
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	*19.993.958.095*	*23.565.463.925*
Vay dài hạn đến hạn trả	*9.244.000.000*	10.604.000.000
Cộng	**172.828.985.498**	**182.792.206.201**

(i) Khoản vay của Công ty mẹ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và sổ tiết kiệm của bên thứ ba .

(ii) Khoản vay của Công ty mẹ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C UPAS phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến và

bảo quản rau quả với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và bảo lãnh của bên thứ ba .

(iii) Khoản vay của Công ty mẹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba .

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Số đầu năm	182.792.206.201
Số tiền vay phát sinh	305.084.140.176
Kết chuyển từ vay dài hạn	7.273.000.000
Số tiền vay đã trả	(322.320.360.879)
Số cuối năm	**172.828.985.498**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	10.988.000.000	21.079.500.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ [(i)]	*10.988.000.000*	*21.079.500.000*
Cộng	**10.988.000.000**	**21.079.500.000**

(i) Khoản vay của Công ty mẹ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư nhà xưởng của dự án nhà máy sản xuất nước trái cây tại địa chỉ ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ với lãi suất 8,29%/năm và 8,4%/năm cố định 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tư, sau đó lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 18 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất .

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	9.244.000.000	10.604.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.988.000.000	21.079.500.000
Cộng	**20.232.000.000**	**31.683.500.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Số đầu năm	21.079.500.000
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	(2.818.500.000)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(7.273.000.000)
Số cuối năm	**10.988.000.000**

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Vốn chủ sở hữu

Ngày 12 tháng 7 năm 2026 , công ty nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10 về việc tăng vốn điều lệ lên 244.021.050.000 VND , khoản mục vốn khác được kết chuyển sang Vốn góp của chủ sờ hữu .

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.458.000.000	-	24.426.769.363	-	**229.884.769.363**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	17.655.821.410	-	**17.655.821.410**
Tăng vốn từ lợi nhuận	22.599.890.000	-	(22.599.890.000)	-	-
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	3.070.000.000	**3.070.000.000**
Số dư cuối năm trước	**228.057.890.000**	-	**19.482.700.773**	**3.070.000.000**	**250.610.590.773**
Số dư đầu năm nay	228.057.890.000	-	19.482.700.773	3.070.000.000	**250.610.590.773**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.143.147.197	-	**12.143.147.197**
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	15.963.160.000	(15.963.160.000)	-	-
Kết chuyển sang vốn góp chủ sở hữu	15.963.160.000	(15.963.160.000)	-	-	-
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	20.930.000.000	**20.930.000.000**
Số dư cuối kỳ	**244.021.050.000**	-	**15.662.687.970**	**24.000.000.000**	**283.683.737.970**

18a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Phạm Tiến Hoài	160.456.190.000	149.911.160.000
Các cổ đông khác	83.564.860.000	78.146.730.000
Cộng	**244.021.050.000**	**228.057.890.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Ông Phạm Tiến Hoài	160.456.190.000	65,75	160.456.190.000	-
Các cổ đông	83.564.860.000	34,25	83.564.860.000	-
Cộng	**244.021.050.000**	**100**	**244.021.050.000**	-

18b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.402.105	22.805.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.402.105	22.805.789
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.402.105*	*22.805.789*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.402.105	22.805.789
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.402.105*	*22.805.789*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	60.133,27	1.298,58
Đồng Rúp Nga (RUB)	2.085	3.075

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 3	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	194.475.259.378	13.980.693.844	272.291.329.907	103.710.597.701
Doanh thu bán thành phẩm	68.930.201.571	61.196.234.615	200.723.476.738	121.813.330.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	692.407.407	732.501.052	1.998.175.511	1.661.063.023
Cộng	**264.097.868.356**	**75.909.429.511**	**475.012.982.156**	**227.184.990.976**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Quý 3	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	-	58.883.000	1.750.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**58.883.000**	**1.750.000**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy 3	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	100.915.206	-	110.839.910

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	**-**	**100.915.206**	**-**	**110.839.910**

3. Giá vốn hàng bán

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	189.985.955.481	13.756.563.784	266.396.135.326	100.819.780.706
Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.742.772.940	44.833.858.014	170.338.425.497	89.363.563.737
Cộng	**249.728.728.421**	**58.590.421.798**	**436.734.560.823**	**190.183.344.443**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	442.056	2.295.297	4.184.427	5.317.191
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.203.031650	385.721.372	2.216.537.460	902.752.435
Cộng	**1.203.473.706**	**388.016.669**	**2.220.721.887**	**908.069.626**

5. Chi phí tài chính

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.265.543.633	3.118.534.382	11.286.242.466	8.488.738.434
Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh	527.918.334	70.833.476	866.678.050	252.158.844
Cộng	**4.793.461.967**	**3.189.367.858**	**12.152.920.516**	**8.740.897.278**

6. Chi phí bán hàng

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	449.587.500	741.265.500	1.370.986.500	1.647.091.965
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2.499.999	-	7.499.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.944.842.561	1.760.044.702	7.810.374.131	3.461.477.567
Các chi phí khác	386.900.814	20.935.906	837.533.312	158.652.702
Hoàn nhập phí trích trước	-	-	(1.500.000.000)	-
Cộng	**5.781.330.875**	**2.524.746.107**	**8.518.893.943**	**5.274.722.231**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	608.320.590	648.162.783	1.701.896.617	2.077.036.243
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.340.765	31.370.752	51.237.268	108.573.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893.549.223	882.613.757	2.680.647.669	2.649.136.176
Thuế, phí và lệ phí	-	-	-	3.078.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.551.326	225.046.143	1.283.019.741	720.605.482
Các chi phí khác	543.736.957	1.112.323.528	1.286.851.156	2.045.823.833
Cộng	**2.502.498.861**	**2.899.516.963**	**7.003.652.451**	**7.604.253.516**

8. Thu nhập khác

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Thu từ khoản nợ năm trước	-	-	-	-
Thu tiền thanh lý tài sản , CCDC	-	-	-	46.296.296
Thu nhập khác	103.924	-	103.924	-
Cộng	**103.924**	**-**	**103.924**	**46.296.296**

9. Chi phí khác

	Qúy 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	-	59.387.983
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.204.186	2.566.354	2.425.166	9.081.220
Thuế bị phạt, bị truy thu	13.925.888	639.625	34.016.719	13.637.703
Chi phí khác	-	-	3.002.140	-
Cộng	**15.130.074**	**3.205.797**	**39.444.025**	**82.106.906**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Giá mua hang hóa đã bán	266.396.135.326	102.819.780.706
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.112.194.732	28.590.054.728
Chi phí nhân công	18.191.168.958	27.134.482.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.009.734.582	10.951.643.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.950.031.724	28.447.018.003
Chi phí khác	5.597.841.895	5.119.341.436
Cộng	**452.257.107.217**	**203.062.320.190**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với thành viên Hội đồng quản trị:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thành viên Hội đồng quản trị		
Mượn tiền	34.894.964.540	52.991.019.700
Trả tiền mượn	(47.442.816.754)	(54.569.349.000)

Cam kết bảo lãnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh .

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ủy ban kiểm toán của tập đoàn :

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Họ và tên	**Chức danh**	**Năm nay**	**Năm trước**
Ông Phạm Tiến Hoài	Chủ tịch Hội đồng quản trị	500.000.000	450.000.000
Ông Tô Thái Thành	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	324.100.000	319.900.000
Ông Huỳnh Trung Nghĩa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2026)	-	-
Ông Lê Văn Tuyến	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	-
Ông Phạm Vũ Đăng Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	-
Ông Nguyễn Bá Đoan	Thành viên Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025	-	124.300.000
Ông Võ Phan Hải Âu	Thành viên Hội đồng quản trị	138.085.154	32.186.538
Ông Phan Duy Bình	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	64.000.000	96.000.000
Cộng		**1.026.185.154**	**1.022.386.538**

2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	Công ty có cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	Công ty có người đại điện pháp luật có mối quan hệ với thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dịch vụ HG	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics		
Phí lưu kho	7.059.231.206	3.838.095.458
Phí kéo container , dịch vụ	4.018.307.438	1.028.219.480
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh		
Mua tài sản cố định	64.814.815	-

Giá hàng hóa bán cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**